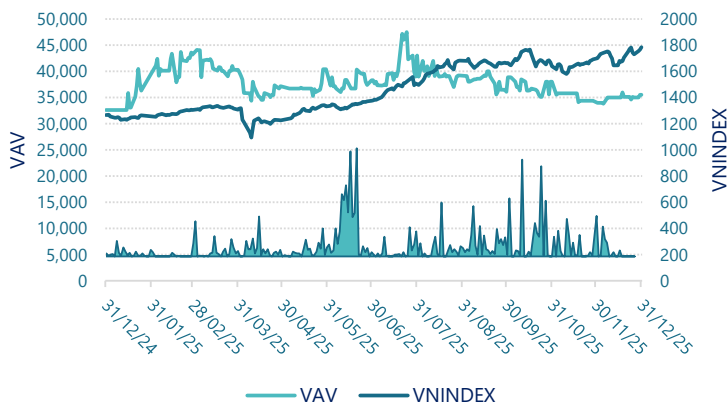




CTCP VIWACO (UPCOM: VAV)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	47,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,616
SL cổ phiếu LH	47,999,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,704
P/E	9.9
EPS	3,594

DT thuần

Q4/25

308

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 30.0 | 10.9%

YoY: ▲ 6.00 | 2.1%

LN sau thuế

Q4/25

52.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.3 | 78.8%

YoY: ▼ 21.7 | -29.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

19.9%

+/- YoY: ▼ 8.3%

DT thuần

2025

1,116

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 4.1%

LN sau thuế

2025

173

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 57.0 | -25.1%

ROE

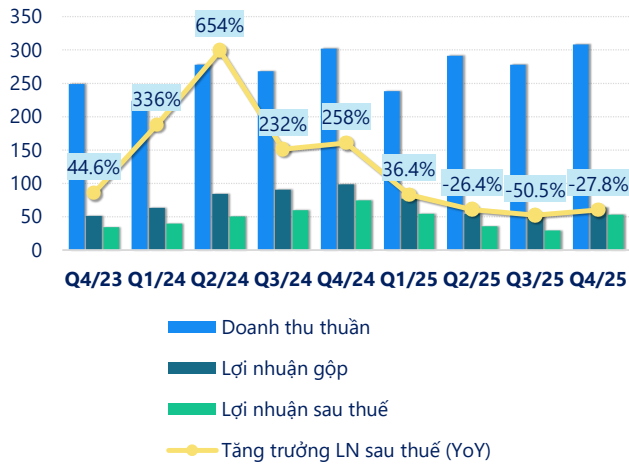
2025

22.1%

+/- YoY: ▼ 15.2%

tỷ VNĐ

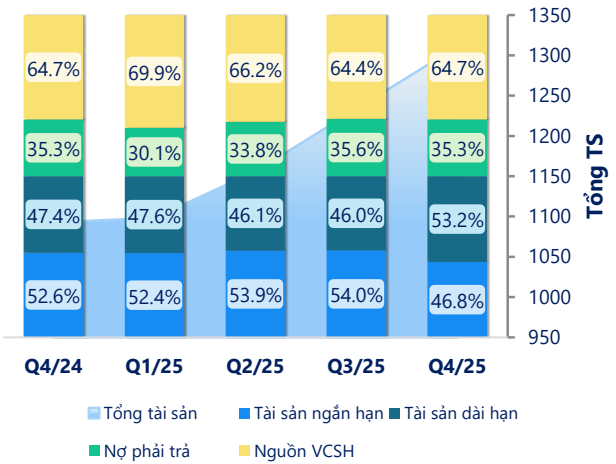
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

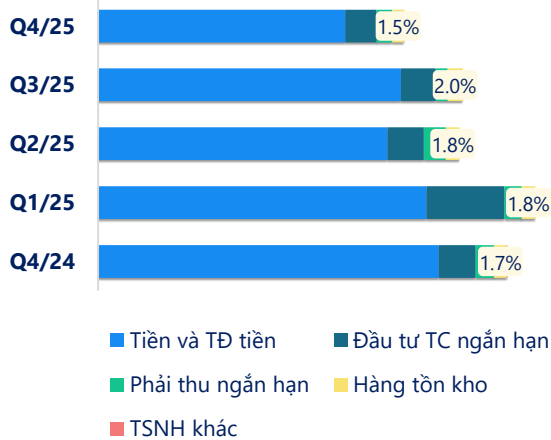
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



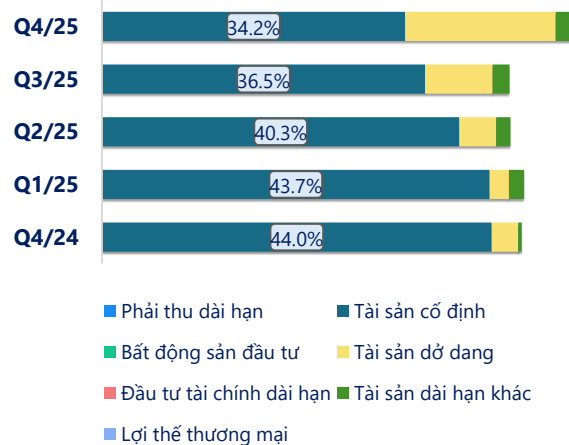
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

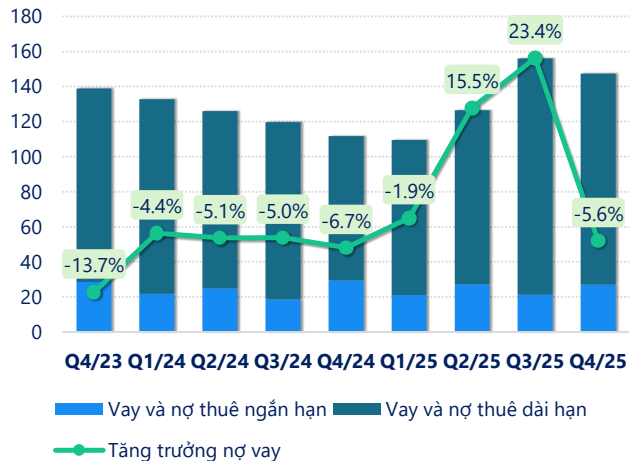
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

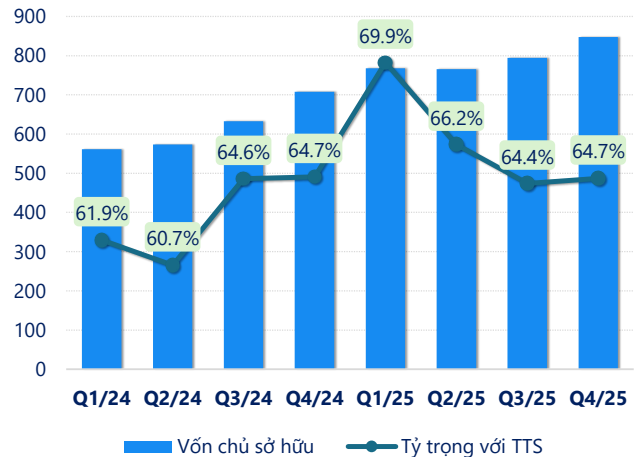
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

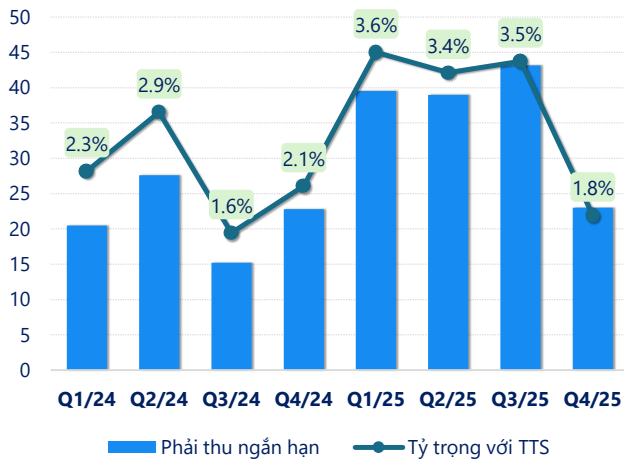
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



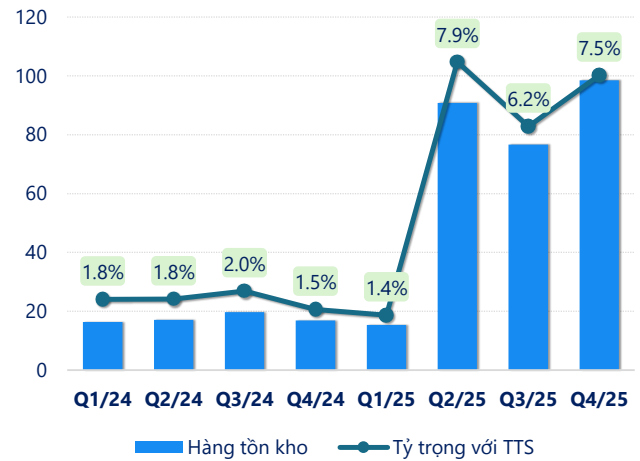
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


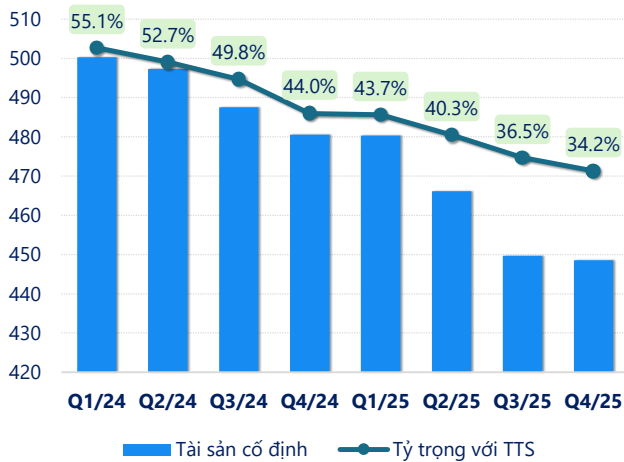
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


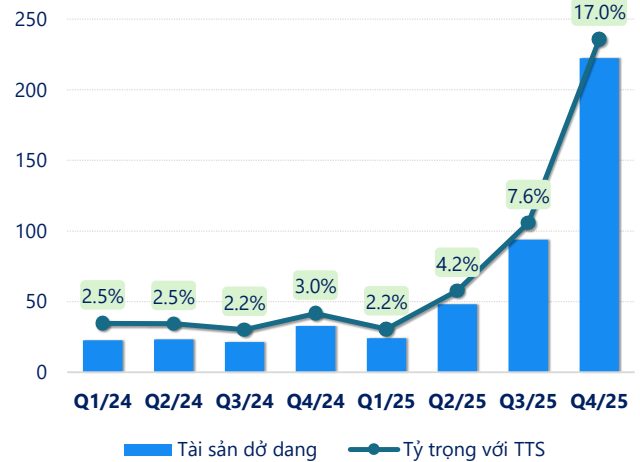
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

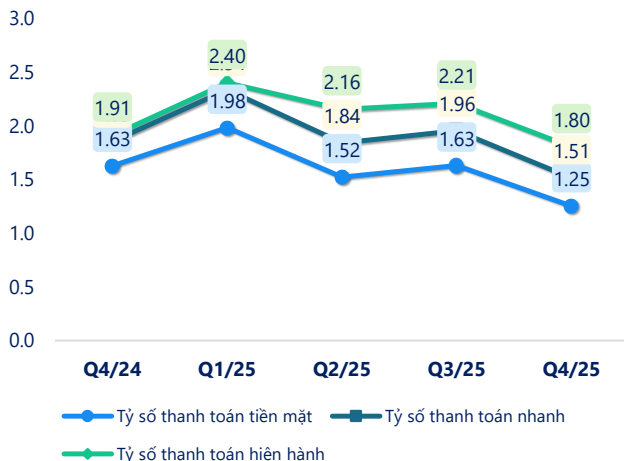
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

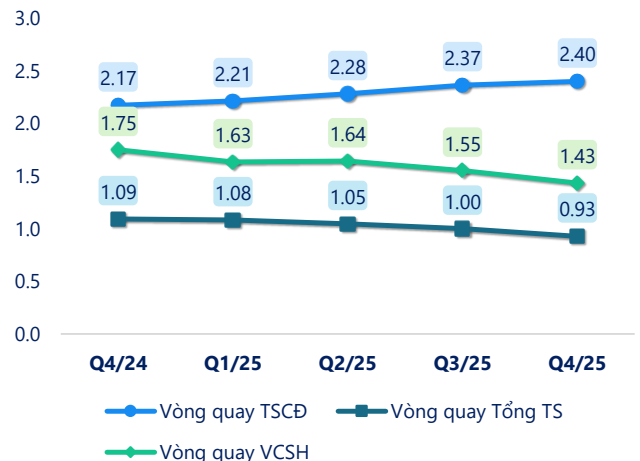
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,093	1,098	1,156	1,233	1,311
Tài sản ngắn hạn	575	575	623	666	614
Tiền và tương đương tiền	490	475	440	492	426
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	45.0	50.0	50.0	50.0
Phải thu ngắn hạn	22.8	39.5	39.0	43.2	23.0
Hàng tồn kho	16.9	15.4	90.8	76.6	98.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0	2.94	4.59	16.0
Tài sản dài hạn	518	523	533	567	697
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	481	480	466	450	449
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	32.8	24.1	48.1	93.9	222
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.46	18.8	18.5	23.8	26.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	385	330	391	439	463
Nợ ngắn hạn	301	240	289	302	341
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	21.0	27.2	21.2	27.0
Phải trả người bán ngắn hạn	145	98.1	127	142	187
Nợ dài hạn	84.5	90.8	102	137	123
Vay và nợ thuê dài hạn	82.3	88.5	99.3	135	120
Nguồn vốn chủ sở hữu	707	768	765	795	848
Vốn chủ sở hữu	707	768	765	795	848
Vốn điều lệ	320	320	320	480	480
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)